

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỖM XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2	Báo cáo Kiểm toán	5
3	Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 9
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ - BXD ngày 03/12/2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 07 năm 2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 01 năm 2007; đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 8 tháng 5 năm 2009). Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đại lý xăng dầu;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Trang trí nội thất các công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35kV.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 7, xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng Việt Nam)**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên
Bà Lưu Thị Thoa	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Lưu Thị Thoa	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là công ty có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 của Công ty.

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012
TM. Hội đồng quản trị

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012.
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Hợi

Nguyễn Hợi

Số : .../BCKT-TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày ... tháng năm 2012

**Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long –T.D.K
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,650,954,797	19,707,621,109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,247,531,793	612,610,867
1. Tiền	111		1,247,531,793	612,610,867
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		3,819,508,134	3,194,147,091
1. Phải thu của khách hàng	131		966,033,879	1,209,011,030
2. Trả trước cho người bán	132		1,036,417,694	130,453,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,817,056,561	1,854,682,861
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	15,848,218,359	14,829,410,638
1. Hàng tồn kho	141		15,848,218,359	14,829,410,638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,735,696,511	571,452,513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,491,445,250	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07		341,349,942
4. Giao dịch mua trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		244,251,261	230,102,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,474,593,808	16,182,765,622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,003,834	36,532,182
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		121,003,834	36,532,182
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
II. Tài sản cố định	220		27,485,274,850	14,448,029,668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,470,786,099	9,242,912,791
- Nguyên giá	222		22,117,715,557	22,117,715,557
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14,646,929,458)	(12,874,802,766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,724,079,553	892,826,545
- Nguyên giá	225		2,552,821,156	1,163,171,636
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(828,741,603)	(270,345,091)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	494,611,932	662,591,932
- Nguyên giá	228		1,575,980,000	1,575,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,081,368,068)	(913,388,068)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,795,797,266	3,649,698,400
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2,600,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,600,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		268,315,124	198,203,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	120,315,124	112,203,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		148,000,000	86,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53,125,548,605	35,890,386,731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,016,162,742	15,096,248,201
I. Nợ ngắn hạn	310		25,271,173,740	10,993,681,553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,411,563,324	2,926,457,273
2. Phải trả người bán	312		6,939,311,836	820,007,574
3. Người mua trả tiền trước	313		642,144,480	188,225,911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,285,959,286	997,526,135
5. Phải trả công nhân viên	315		4,121,153,273	4,137,579,908
6. Chi phí phải trả	316	V.17		114,675,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	368,009,541	315,658,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,503,032,000	1,493,551,000
II. Nợ dài hạn	330		6,744,989,002	4,102,566,648
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,099,103,434	3,499,224,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		615,885,568	573,342,568
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,109,385,863	20,794,138,530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21,109,385,863	20,794,138,530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân sách	411A		2,600,000,000	2,600,000,000
- Tự bổ sung	411B		7,400,000,000	7,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(950,000)	(950,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,691,855,930	3,856,029,470
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		819,689,800	661,062,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,154,783,600	890,404,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,344,006,533	5,287,593,060
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53,125,548,605	35,890,386,731

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	12/31/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoa

Nguyễn Hợi

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	75,675,757,772	74,799,778,958
	2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
	- Chiết khấu bán hàng	02a			
	- Giảm giá hàng bán	02b			
	- Hàng bán bị trả lại	02c			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	75,675,757,772	74,799,778,958
	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	61,480,546,512	58,682,657,217
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,195,211,260	16,117,121,741
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	94,172,469	53,067,277
	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,349,998,101	436,667,728
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,349,998,101	314,807,859
	8. Chi phí bán hàng	24		3,816,914,485	4,913,069,367
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,092,763,532	4,714,183,096
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,029,707,611	6,106,268,827
	11. Thu nhập khác	31			694,670
	12. Chi phí khác	32		11,646,741	
	13. Lợi nhuận khác	40		(11,646,741)	694,670
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,018,060,870	6,106,963,497
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	710,223,587	763,370,437
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,307,837,283	5,343,593,060
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3,308	5,344

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoa

Nguyễn Hợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		8,980,094,740	2,405,775,622
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,018,060,870	6,106,963,497
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,848,501,305	2,930,550,395
+ Khấu hao tài sản cố định	02	2,498,503,204	2,232,142,085
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		383,600,451
+ Chi phí lãi vay	06	1,349,998,101	314,807,859
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động	08	7,866,562,175	9,037,513,892
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,874,076,693)	339,677,747
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,018,807,721)	(1,198,277,067)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	6,732,699,767	(4,117,522,936)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8,111,352)	(31,179,649)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,349,998,101)	(314,807,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(973,421,535)	(604,810,701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	638,799,200	248,482,195
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,033,551,000)	(953,300,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(15,994,328,469)	(8,059,907,716)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,988,500,938)	(6,112,974,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,100,000,000)	(1,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94,172,469	53,067,277
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	7,649,154,655	5,879,854,448
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44,591,180,405	28,754,667,770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33,690,000,000)	(22,353,226,798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(816,195,000)	(521,586,524)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,435,830,750)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	634,920,926	225,722,354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	612,610,867	386,888,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,247,531,793	612,610,867

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoà

Nguyễn Hợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ – BXD ngày 03/12/2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng – Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000191 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 8 tháng 5 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là **10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng Việt Nam)**

Trụ sở chính của Công ty tại Km 7, xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Sản xuất và kinh doanh gốm xây dựng bằng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đại lý xăng dầu;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Trang trí nội thất các công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35kV.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập, riêng đối với thành phẩm giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời

điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-8 năm
- Tài sản vô hình	20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. **Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

9.2 Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm xe ;
- Chi phí quảng cáo ;
- Chi phí đặt địa điểm quảng cáo.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm : **(Chi tiết tại thuyết minh số V.14)**

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

11.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù

- Lãi vay phải trả

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải lập kỳ báo cáo được hoàn nhập giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

14. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

15.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được miễn 100% trong 02 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trong đó, năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội ngày 06 tháng 08 năm 2011 về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Km 7 - Xã Cộng Hòa - Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

	12/31/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
1 . TIỀN				
Tiền mặt tại quỹ	10,755,333		33,238,961	
Tiền gửi ngân hàng	1,236,776,460		579,371,906	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	1,247,531,793		612,610,867	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn khác	-		500,000,000	
Cộng	-		500,000,000	
	12/31/2011		01/01/2011	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
Đầu tư ngắn hạn khác (Mua kỳ phiếu ngân hàng Công thương bãi cháy)				500,000,000
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
Phải thu khác	1,817,056,561		1,854,682,861	
- <i>Phải thu khác</i>	<i>1,757,600,825</i>		<i>1,801,084,125</i>	
- <i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)</i>	<i>59,455,736</i>		<i>53,598,736</i>	
Cộng	1,817,056,561		1,854,682,861	
4 . HÀNG TỒN KHO				
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	4,977,052,851		7,545,129,997	
Công cụ, dụng cụ	342,849,367		15,414,336	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,758,166,335		3,574,680,836	
Thành phẩm	7,770,149,806		3,694,185,469	
Hàng hóa	-		-	
Cộng	15,848,218,359		14,829,410,638	
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC				
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-		341,349,942	
Cộng	-		341,349,942	

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	9,257,599,143	11,040,544,462	1,232,684,188	554,915,182	31,972,582	22,117,715,557
Số tăng trong kỳ	31,972,582	0	0	0		31,972,582
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác	31,972,582					31,972,582
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	31,972,582	31,972,582
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác					31,972,582	31,972,582
Số dư cuối kỳ	9,289,571,725	11,040,544,462	1,232,684,188	554,915,182	0	22,117,715,557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,521,605,999	5,637,496,615	1,184,303,907	499,423,663	31,972,582	12,874,802,766
Số tăng trong kỳ	956,901,565	711,353,327	48,380,281	55,491,519	0	1,772,126,692
- Khấu hao trong kỳ	956,901,565	711,353,327	48,380,281	55,491,519		1,772,126,692
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	6,478,507,564	6,348,849,942	1,232,684,188	554,915,182	31,972,582	14,646,929,458
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3,735,993,144	5,403,047,847	48,380,281	55,491,519	0	9,242,912,791
Tại ngày cuối kỳ	2,811,064,161	4,691,694,520	0	0	-31,972,582	7,470,786,099

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 6.630.870.816 VND (năm 2010: 6.075.955.634 VND)

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			1,163,171,636			1,163,171,636
Số tăng trong kỳ	0	0	1,389,649,520	0	0	1,389,649,520
- Thuê tài chính trong kỳ			1,389,649,520			1,389,649,520
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tặng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	2,552,821,156	0	0	2,552,821,156
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			270,345,091			270,345,091
Số tăng trong kỳ	0	0	558,396,512	0	0	558,396,512
- Khấu hao trong kỳ			558,396,512			558,396,512
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tặng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	828,741,603	0	0	828,741,603
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	0	892,826,545	0	0	892,826,545
Tại ngày cuối kỳ	0	0	1,724,079,553	0	0	1,724,079,553

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	0			1,575,980,000	1,575,980,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	0	0	1,575,980,000	1,575,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				913,388,068	913,388,068
Số tăng trong kỳ	0	0	0	167,980,000	167,980,000
- Khấu hao trong kỳ				167,980,000	167,980,000
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	-	1,081,368,068	1,081,368,068
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	662,591,932	662,591,932
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	494,611,932	494,611,932

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5,651,799,865	3,649,698,400
- Chi phí xây dựng trụ sở văn phòng công ty	3,639,449,076	3,639,449,076
- Chi phí thi ết kế xây dựng nhà ăn ca	2,012,350,789	10,249,324
- Chi phí lắp đặt dây truyền 3 lò nung tynel	12,042,417,351	
- Chi phí di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA	101,580,050	
Cộng	17,795,797,266	3,649,698,400

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Km 7 - Xã Cộng Hòa - Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Đầu tư vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera)	2,600,000,000	1,500,000,000
Cộng	2,600,000,000	1,500,000,000
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	33,052,500	87,048,000
Chi phí thuê đặt điểm quảng cáo	9,413,227	17,875,800
Chi phí bảo hiểm xe; bảo hiểm con người	75,849,397	7,279,972
Chi phí bảo trì phần mềm	2,000,000	
Cộng	120,315,124	112,203,772
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9,751,563,324	2,575,039,507
Nợ dài hạn đến hạn trả	660,000,000	351,417,766
Cộng	10,411,563,324	2,926,457,273
<p>Các khoản vay ngắn hạn trong năm là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 15/2011/HDTD ngày 18/3/2011. Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VND Thời gian duy trì hạn mức cho vay là: 12 tháng. Thời hạn vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, trả lãi một tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.</p>		
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	285,696,785	0
Thuế thu nhập cá nhân	8,985,400	24,104,600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710,223,587	973,421,535
Thuế tài nguyên	281,053,514	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	1,285,959,286	997,526,135
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả khác		114,675,000
Cộng	0	114,675,000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	210,264,338	157,138,742
Bảo hiểm y tế	49,533,435	75,199,008
Kinh phí công đoàn	79,277,271	66,905,515
Bảo hiểm thất nghiệp	26,817,614	14,891,202
- Dư Có TK 141	2,116,883	1,524,285
Cộng	368,009,541	315,658,752

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	5,186,873,246	2,999,999,846
Vay ngân hàng	5,186,873,246	2,999,999,846
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	912,230,188	499,224,234
Cộng	6,099,103,434	3,499,224,080

Tại ngày 14 tháng 07 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bãi Cháy với số tiền 3.000.000.000 VNĐ; Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25/07/2011 đến ngày 01/10/2013; Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, Công ty sử dụng tài sản sẽ hình thành trong tương lai là hệ thống thiết bị cung cấp và đốt phun than tự động cho lò nung Tuynel - Công ty CP Viglacera Hạ Long I để thế chấp cho hợp đồng vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo biểu lịch sau

	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trong vòng 1 năm		1,200,000,000
Trong năm thứ 2	4,586,873,400	1,200,000,000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	599,999,846	599,999,846
Sau 5 năm		
	5,186,873,246	2,999,999,846

Các khoản nợ dài hạn hoàn trả cho thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau

	12/31/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	660,000,000	351,417,766
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	912,230,188	499,224,234
Sau 5 năm		
	1,572,230,188	850,642,000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần vay ngắn hạn)	660,000,000	351,417,766
Số phải trả sau 12 tháng	912,230,188	499,224,234

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Km 7 - Xã Cộng Hòa - Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	10,000,000,000	100,000,000	3,856,029,470	661,062,000	0	890,404,000
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					5,343,593,060	
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					56,000,000	
Số dư cuối năm trước	10,000,000,000	100,000,000	3,856,029,470	661,062,000	5,287,593,060	890,404,000
Tăng vốn trong kỳ			1,835,826,460	158,627,800		264,379,600
Lãi trong kỳ					3,307,837,283	
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác					5,251,423,810	
Số dư cuối kỳ	10,000,000,000	100,000,000	5,691,855,930	819,689,800	3,344,006,533	1,154,783,600

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	12/31/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2,600,000,000	26	2,600,000,000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	7,400,000,000	74	7,400,000,000	74
Cộng	10,000,000,000	100	10,000,000,000	

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	12/31/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,435,830,750	

22.4. Cổ phiếu	12/31/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,000,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu thường	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	95	95
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999,905	999,905
- Cổ phiếu thường	999,905	999,905
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/CP		

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,307,837,283	5,343,593,060
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	999,905	999,905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,308	5,344

22.6. Các quỹ của doanh nghiệp	12/31/2011 VND	12/31/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5,691,855,930	3,856,029,470
- Quỹ dự phòng tài chính	819,689,800	661,062,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,154,783,600	890,404,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	74,433,786,015	74,386,972,913
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1,241,971,757	412,806,045
Cộng	75,675,757,772	74,799,778,958

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	74,433,786,015	74,386,972,913
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1,241,971,757	412,806,045
Cộng	75,675,757,772	74,799,778,958

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	60,238,574,756	58,269,851,172
Giá vốn của dịch vụ hàng hóa đã cung cấp	1,241,971,756	412,806,045
Cộng	61,480,546,512	58,682,657,217

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,172,469	53,067,277
Cộng	94,172,469	53,067,277

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,349,998,101	314,807,859
Chi phí tài chính khác (Chi phí thuê tài chính, tài sản)		121,859,869
Cộng	1,349,998,101	436,667,728

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4,018,060,870	6,106,963,497
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại	1,004,515,218	763,370,437
Thuế TNDN được giảm 30 % theo TT154 ngày 11/11/2011	294,291,630	
Thuế TNDN phải nộp	710,223,587	
Cộng	710,223,587	763,370,437

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2011		Năm 2010	
	VND		VND	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,840,319,519		27,074,259,741	
- Chi phí nhân công	25,544,483,716		25,164,194,917	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,498,503,204		3,339,628,567	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,682,532,311		5,848,861,211	
- Chi phí khác bằng tiền	3,938,813,010		4,185,974,380	
Cộng	72,504,651,760		65,612,918,816	

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	Năm 2011		Năm 2010	
		VND		VND	
Góp vốn vào Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Liên doanh	1,100,000,000		0	
Doanh thu bán hàng					
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Vigl	Cùng thuộc TCT	780,400,677		76,032,349	
Mua nguyên vật liệu					
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng thuộc TCT	99,972,000		80,415,000	
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng thuộc TCT	60,000,000			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng thuộc TCT	258,533,080			
Xây dựng cơ bản					
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Vigl	Cùng thuộc TCT	8,292,484,645			
Giao dịch khác					
Tổng Công ty Viglacera	Công ty liên kết				
Phí duy trì thương hiệu		143,989,900		119,556,000	
Tiền in lịch, chi phí khác		20,993,636		29,374,581	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau

	Mối quan hệ	12/31/2011		1/1/2011	
		VND		VND	
Phải thu					
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng thuộc TCT			2,453,200	
Phải trả					
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Vigl	Công ty liên kết	5,861,370,772			

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Yên Hưng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Hoa

Lưu Thị Thoa

Nguyễn Hợi